

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU  
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 39



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ bảy do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/05/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đặng Thị Thanh Hà	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Thành viên	
Bà Cao Mai Thanh Hiền	Thành viên	
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên	
Ông Võ Trung Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 02/01/2025
Ông Cao Minh Chuyên	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 02/01/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Trung Thành	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Thảo	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Tăng Trần Tấn Khải	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên
Ông Trần Việt Long	Thành viên

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là bà Đặng Thị Thanh Hà - Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Võ Trung Thành - Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

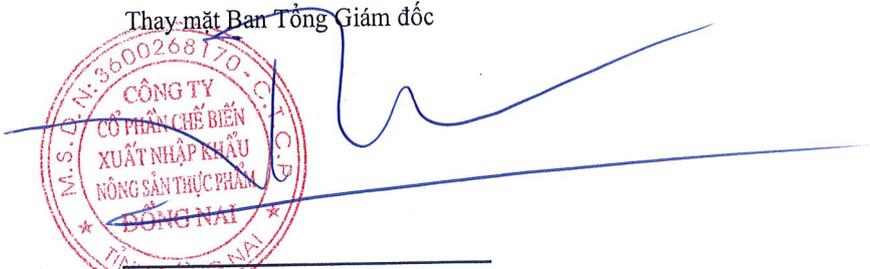
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Võ Trung Thành**

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2026

05-  
HÁN  
Y TI  
EM T  
SC  
HỒ C  
87  
TY  
HỆ  
ÁP  
TH  
GN  
07

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 02 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất đến Thuyết minh số 1 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế 108.303.869.400, trong đó lỗ lũy kế tại Công ty mẹ là 119.993.017.042 VND, vấn đề này cùng với các sự kiện được nêu tại cùng thuyết minh cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 vẫn được lập và trình bày trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2026

**Trương Minh Nguyên**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 6354-2025-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>140.388.915.415</b>	<b>118.061.870.868</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>9.310.996.099</b>	<b>4.520.024.273</b>
111	1. Tiền		5.295.684.729	4.520.024.273
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.015.311.370	-
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>79.562.608.678</b>	<b>54.959.253.309</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	80.482.232.529	55.302.653.899
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	825.013.820	934.217.450
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.063.708.189	1.053.736.700
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.808.345.860)	(2.331.354.740)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>47.840.864.779</b>	<b>53.504.968.401</b>
141	1. Hàng tồn kho		47.994.506.049	53.505.905.524
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(153.641.270)	(937.123)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.674.445.859</b>	<b>5.077.624.885</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	94.832.715	249.040.754
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.576.485.943	3.824.541.345
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.003.127.201	1.004.042.786
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>85.254.452.764</b>	<b>92.721.512.348</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>20.065.496.580</b>	<b>27.338.048.060</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	20.018.829.916	27.230.548.061
222	- Nguyên giá		152.223.374.927	175.908.858.570
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(132.204.545.011)	(148.678.310.509)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	46.666.664	107.499.999
228	- Nguyên giá		515.000.000	515.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(468.333.336)	(407.500.001)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>323.322.223</b>	<b>374.231.314</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		323.322.223	374.231.314
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>64.680.021.468</b>	<b>64.547.752.817</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.153.325.665	3.021.057.014
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	61.526.695.803
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>185.612.493</b>	<b>461.480.157</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	185.612.493	461.480.157
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>225.643.368.179</b>	<b>210.783.383.216</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>76.230.116.943</b>	<b>75.703.018.458</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>75.600.016.943</b>	<b>74.903.918.458</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	56.102.329.132	54.556.355.288
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.441.805.459	1.055.802.808
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	996.282.295	572.619.225
314	4. Phải trả người lao động		5.011.550.387	5.399.628.657
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.483.349.849	1.178.346.179
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	152.727.272	212.747.475
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	8.057.062.215	1.623.922.572
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.968.992.464	9.813.191.525
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		385.917.870	491.304.729
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>630.100.000</b>	<b>799.100.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	630.100.000	799.100.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>149.413.251.236</b>	<b>135.080.364.758</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>149.333.942.099</b>	<b>135.001.055.621</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		2.519.043.038	2.519.043.038
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		4.861.786.778	4.175.392.539
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(108.303.869.400)	(119.496.487.167)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		(120.898.630.318)	(126.750.887.263)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		12.594.760.918	7.254.400.096
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		29.913.682.152	27.459.807.680
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>79.309.137</b>	<b>79.309.137</b>
431	1. Nguồn kinh phí	21	79.309.137	79.309.137
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>225.643.368.179</b>	<b>210.783.383.216</b>

Nguyễn Ngọc Thắng  
Người lập

Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2026

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025		Năm 2024	
			VND	VND		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	453.182.045.032	492.661.114.220		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.997.041.633	2.209.402.873		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		451.185.003.399	490.451.711.347		
11	4. Giá vốn hàng bán	26	407.900.335.685	451.651.191.465		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.284.667.714	38.800.519.882		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	10.271.808.054	9.897.326.801		
22	7. Chi phí tài chính	28	2.779.859.283	3.366.838.080		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		403.846.895	1.392.572.132		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		132.268.651	40.519.990		
25	9. Chi phí bán hàng	29	12.049.483.804	9.932.707.740		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	17.146.623.639	22.991.051.894		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.712.777.693	12.447.768.959		
31	12. Thu nhập khác	31	2.286.817.516	2.200.153.717		
32	13. Chi phí khác	32	3.206.868.706	820.270.463		
40	14. Lợi nhuận khác		(920.051.190)	1.379.883.254		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.792.726.503	13.827.652.213		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	2.887.487.884	2.263.752.767		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		17.905.238.619	11.563.899.446		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		12.594.760.918	7.254.400.096		
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		5.310.477.701	4.309.499.350		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	560	291		

Nguyễn Ngọc Thắng  
Người lập

Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2026

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20.792.726.503	13.827.652.213
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.680.434.447	6.511.946.833
03	- Các khoản dự phòng		629.695.267	1.003.386.660
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(75.661.355)	109.421.050
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.422.619.039)	(9.448.370.077)
06	- Chi phí lãi vay		403.846.895	1.392.572.132
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.008.422.718	13.396.608.811
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(23.831.340.725)	(19.804.350.969)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.511.399.475	1.408.269.955
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8.150.196.574	21.781.800.598
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		430.075.703	(81.637.831)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(394.720.067)	(1.391.520.151)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.636.132.122)	(2.429.561.630)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.495.206.000)	(1.401.922.628)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.742.695.556	11.477.686.155
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.227.219.630)	(1.207.457.223)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.656.757.707	(60.909.091)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.493.115.395	9.407.850.087
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.922.653.472	8.139.483.773
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		11.466.123.014	65.405.697.310
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(19.310.322.075)	(80.440.229.956)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.022.528.900)	(1.652.149.680)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.866.727.961)	(16.686.682.326)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.798.621.067	2.930.487.602

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.520.024.273	1.500.564.508
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.649.241)	88.972.163
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>9.310.996.099</u>	<u>4.520.024.273</u>

Nguyễn Ngọc Thắng  
Người lập

Lê Kim Thảo  
Kế toán trưởng

Võ Trung Thành  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2026

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2025

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ bảy do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/05/2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2025 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 165 người (tại ngày 01/01/2025 là 180 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại.
- Cho thuê mặt bằng;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2025, vụ mùa macadamia tại Úc bị ảnh hưởng nặng nề bởi thời tiết, lũ lụt... làm sản lượng macadamia sụt giảm mạnh, kéo theo lượng đơn hàng gia công của Công ty năm nay giảm mạnh so với năm trước. Điều này là nguyên nhân chính dẫn đến Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại công ty mẹ năm nay giảm 17.123.165.720 VND, tương đương 34,7% so với năm trước.

Tại công ty con, Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai, doanh thu năm nay sụt giảm nhẹ so với năm trước, tuy nhiên, nhờ giá nguyên vật liệu đầu vào giảm nhẹ cũng như hiệu quả sản xuất được cải thiện, lãi gộp năm nay tăng 7,49 tỷ VND, tương đương 27,12% so với năm trước.

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế 119.993.017.042 VND, lỗ lũy kế hợp nhất là 108.303.869.400 VND. Vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện nay, Công ty đang được công ty mẹ, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, và các cổ đông hỗ trợ một phần về tài chính cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty được lập, trình bày trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

#### Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	Đồng Nai	51,50%	51,50%	Kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch/tỷ giá xấp xỉ thực tế do tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

## 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

## 2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí điện nước, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## 2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

## 2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## 2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

## 2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.29 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	62.642.741	55.820.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.233.041.988	4.464.204.105
Các khoản tương đương tiền (*)	4.015.311.370	-
	<u>9.310.996.099</u>	<u>4.520.024.273</u>

(\*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 4.015.311.370 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất 4,75%/năm.

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**  
Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Địa chỉ	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Đồng Nai	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
			Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
			<u>3.153.325.665</u>	<u>3.021.057.014</u>
			<u>3.153.325.665</u>	<u>3.021.057.014</u>

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Thâm định giá Đồng Nai

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: xem chi tiết tại Thuyết minh số 39.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61.526.695.803	-	61.526.695.803	-
	<u>61.526.695.803</u>	<u>-</u>	<u>61.526.695.803</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong năm:**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	Đồng Nai	12,00%	12,00%	Kinh doanh bất động sản



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>1.589.970.401</b>	<b>(1.589.970.401)</b>	<b>1.589.970.401</b>	<b>(1.112.979.281)</b>
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	1.589.970.401	(1.589.970.401)	1.589.970.401	(1.112.979.281)
<b>Bên khác</b>	<b>78.892.262.128</b>	<b>(172.003.337)</b>	<b>53.712.683.498</b>	<b>(172.003.337)</b>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiết bị Y tế Phúc An	15.359.493.993	-	9.343.611.786	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược mặt trời	12.005.241.817	-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Gim Pharma	8.541.321.301	-	7.755.238.780	-
Công ty Cổ phần Hoá - Dược Phẩm Mekophar	3.699.864.515	-	14.570.358.480	-
Các đối tượng khác	39.286.340.502	(172.003.337)	22.043.474.452	(172.003.337)
	<b>80.482.232.529</b>	<b>(1.761.973.738)</b>	<b>55.302.653.899</b>	<b>(1.284.982.618)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>				
Shandong Boyuan Pharmaceutical Co., Ltd	297.250.560	-	-	-
Henan Xunyu Chemical Co., Ltd	221.676.000	-	-	-
Huazhong Pharmaceutical Co., Ltd	-	-	634.675.000	-
Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	(123.000.000)	123.000.000	(123.000.000)
Các đối tượng khác	183.087.260	(49.616.000)	176.542.450	(49.616.000)
	<b>825.013.820</b>	<b>(172.616.000)</b>	<b>934.217.450</b>	<b>(172.616.000)</b>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	10.723.040	-	-	-
Tạm ứng	85.000.000	-	145.821.616	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Phải thu phí lưu cont	89.229.027	-	29.158.962	-
	<b>1.063.708.189</b>	<b>(873.756.122)</b>	<b>1.053.736.700</b>	<b>(873.756.122)</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng Bên khác</b>				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	(641.525.025)	641.525.025	(641.525.025)
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	(232.231.097)	232.231.097	(232.231.097)
Michael Waring Trading Pty Ltd	89.229.027	-	29.158.962	-
Các đối tượng khác	100.723.040	-	150.821.616	-
	<b>1.063.708.189</b>	<b>(873.756.122)</b>	<b>1.053.736.700</b>	<b>(873.756.122)</b>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
Phải thu của khách hàng	1.761.973.738	-	1.761.973.738	476.991.120
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	1.589.970.401	-	1.589.970.401	476.991.120
Các đối tượng khác	172.003.337	-	172.003.337	-
Trả trước cho người bán	172.616.000	-	172.616.000	-
Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
Các đối tượng khác	49.616.000	-	49.616.000	-
Phải thu khác	873.756.122	-	873.756.122	-
Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	-	232.231.097	-
	<b>2.808.345.860</b>	<b>-</b>	<b>2.808.345.860</b>	<b>476.991.120</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.919.404.786	-	24.787.226.353	-
Công cụ, dụng cụ	480.498.941	-	881.546.675	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.093.257.051	-	3.331.255.703	-
Thành phẩm	9.681.249.593	(153.641.270)	13.293.958.652	(937.123)
Hàng hoá	8.606.152.493	-	10.073.536.234	-
Hàng gửi đi bán	1.213.943.185	-	1.138.381.907	-
	<u>47.994.506.049</u>	<u>(153.641.270)</u>	<u>53.505.905.524</u>	<u>(937.123)</u>

11  
CHI  
NG  
A  
4P

11  
CHI  
NG  
A  
4P

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**  
Số 647 Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	116.780.851.673	52.331.492.925	6.364.700.291	431.813.681	175.908.858.570					
- Mua trong năm	-	2.227.219.630	-	-	2.227.219.630					
- Thanh lý, nhượng bán	(21.997.020.844)	(1.876.359.956)	(1.993.867.928)	(45.454.545)	(25.912.703.273)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>94.783.830.829</b>	<b>52.682.352.599</b>	<b>4.370.832.363</b>	<b>386.359.136</b>	<b>152.223.374.927</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	99.980.050.337	42.037.829.185	6.326.707.296	333.723.691	148.678.310.509					
- Khấu hao trong năm	2.712.702.566	2.822.054.996	35.559.815	49.283.735	5.619.601.112					
- Thanh lý, nhượng bán	(18.274.064.746)	(1.782.412.571)	(1.991.434.748)	(45.454.545)	(22.093.366.610)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>84.418.688.157</b>	<b>43.077.471.610</b>	<b>4.370.832.363</b>	<b>337.552.881</b>	<b>132.204.545.011</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	16.800.801.336	10.293.663.740	37.992.995	98.089.990	27.230.548.061					
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>10.365.142.672</b>	<b>9.604.880.989</b>	<b>-</b>	<b>48.806.255</b>	<b>20.018.829.916</b>					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.116.431.660 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.233.912.240 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 1.700.272.727 VND.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình là Chương trình phần mềm với Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2025 lần lượt là 515.000.000 VND và 468.333.336 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận trong năm là 60.833.335 VND. Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 35.000.000 VND.



**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.303.030	100.926.207
Chi phí sửa chữa	-	45.864.169
Chi phí bảo hiểm	34.017.084	49.726.284
Chi phí đánh giá, chứng nhận	55.512.601	52.524.094
	<b>94.832.715</b>	<b>249.040.754</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	185.612.493	461.480.157
	<b>185.612.493</b>	<b>461.480.157</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>67.744.820</b>	<b>67.744.820</b>	<b>58.492.050</b>	<b>58.492.050</b>
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	1.135.200	1.135.200	3.265.450	3.265.450
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	47.169.620	47.169.620	35.786.600	35.786.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	19.440.000	19.440.000	19.440.000	19.440.000
<b>Bên khác</b>	<b>56.034.584.312</b>	<b>56.034.584.312</b>	<b>54.497.863.238</b>	<b>54.497.863.238</b>
Septodont	19.273.435.518	19.273.435.518	11.204.668.228	11.204.668.228
Beijing Geyuan Tianrun Bio- Tech Co., Ltd	6.640.409.750	6.640.409.750	-	-
Henan Lvyuan Pharmaceutical Co., Ltd	-	-	8.431.830.000	8.431.830.000
Các đối tượng khác	30.120.739.044	30.120.739.044	34.861.365.010	34.861.365.010
	<b>56.102.329.132</b>	<b>56.102.329.132</b>	<b>54.556.355.288</b>	<b>54.556.355.288</b>

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Bên khác</b>		
Công ty TNHH Dược phẩm Nufamed	760.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	323.867.691	-
Công ty TNHH IMSC	-	654.912.741
Các đối tượng khác	357.937.768	400.890.067
	<b>1.441.805.459</b>	<b>1.055.802.808</b>

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**  
Số 647 Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		15.145.423.219		14.966.290.710		-		179.132.509	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		56.480.001		56.480.001		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126		560.364.219		2.887.487.884		2.636.132.122		1.000.309.126		811.719.981	
Thuế Thu nhập cá nhân	3.733.660		12.255.006		547.314.620		556.305.246		2.818.075		2.348.795	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		2.965.995.431		2.965.995.431		-		-	
Thuế bảo vệ môi trường	-		-		4.081.010		1.000.000		-		3.081.010	
Các loại thuế khác	-		-		9.000.000		9.000.000		-		-	
	<b>1.004.042.786</b>		<b>572.619.225</b>		<b>21.615.782.165</b>		<b>21.191.203.510</b>		<b>1.003.127.201</b>		<b>996.282.295</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
Chi phí lãi vay	-		1.051.981	
Chi phí khuyến mãi	350.000.000		287.090.000	
Chi phí chưa có hóa đơn	142.783.799		111.088.598	
Chi phí sửa chữa	241.390.000		165.838.500	
Chi phí phải trả khác	749.176.050		613.277.100	
	<b>1.483.349.849</b>		<b>1.178.346.179</b>	

**17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	152.727.272	212.747.475
	<b>152.727.272</b>	<b>212.747.475</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	957.000.000	684.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	663.456.145	503.452.045
Phải trả lãi vay	10.178.809	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	365.000.000	-
Phải trả về hợp đồng môi giới thương mại	5.711.761.694	-
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	349.665.567	349.665.567
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	86.804.960
	<b>8.057.062.215</b>	<b>1.623.922.572</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	630.100.000	799.100.000
	<b>630.100.000</b>	<b>799.100.000</b>

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn - Bên liên quan</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>	-	<b>8.000.000.000</b>	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-	-
<b>Vay ngắn hạn - Bên khác</b>	<b>1.813.191.525</b>	<b>1.813.191.525</b>	<b>11.466.123.014</b>	<b>11.310.322.075</b>	<b>1.968.992.464</b>	<b>1.968.992.464</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	1.211.883.930	1.211.883.930	9.497.130.550	10.709.014.480	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa (*)	-	-	1.968.992.464	-	1.968.992.464	1.968.992.464
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	601.307.595	601.307.595	-	601.307.595	-	-
	<b>9.813.191.525</b>	<b>9.813.191.525</b>	<b>11.466.123.014</b>	<b>19.310.322.075</b>	<b>1.968.992.464</b>	<b>1.968.992.464</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

- (\*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 11/2025-HĐCVHM/NHCT682-DONAFOODS với các điều khoản chi tiết sau:
  - Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 17/12/2025 đến hết ngày 30/11/2026;
  - Thời hạn vay: Theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng Giấy nhận nợ;
  - Biện pháp bảo đảm: Thế chấp tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 11/2025/HĐBĐ/NHCT682-DONAFOODS;
  - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.968.992.464 VND.

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai  
Số 647 Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND		
Số dư đầu năm trước	225.000.000.000	2.519.043.038	(4.656.700.469)	3.321.502.415	(125.226.709.896)	25.527.590.561	126.484.725.649			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	7.254.400.096	4.309.499.350	11.563.899.446			
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	853.890.124	(853.890.124)	-	-			
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(670.287.243)	(631.255.831)	(1.301.543.074)			
Chia cổ tức 2023	-	-	-	-	-	(1.746.026.400)	(1.746.026.400)			
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>2.519.043.038</b>	<b>(4.656.700.469)</b>	<b>4.175.392.539</b>	<b>(119.496.487.167)</b>	<b>27.459.807.680</b>	<b>135.001.055.621</b>			
Số dư đầu năm nay	225.000.000.000	2.519.043.038	(4.656.700.469)	4.175.392.539	(119.496.487.167)	27.459.807.680	135.001.055.621			
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	12.594.760.918	5.310.477.701	17.905.238.619			
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	686.394.239	(686.394.239)	-	-			
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	-	(715.748.912)	(674.070.229)	(1.389.819.141)			
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(2.182.533.000)	(2.182.533.000)			
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>2.519.043.038</b>	<b>(4.656.700.469)</b>	<b>4.861.786.778</b>	<b>(108.303.869.400)</b>	<b>29.913.682.152</b>	<b>149.333.942.099</b>			

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01-25/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2025, Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

Phân phối cho	Tổng cộng	
	Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế còn lại chưa phân phối năm 2023	2.437.407.975	2.295.475.581
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	4.575.961.589	4.309.499.350
Trích Quỹ đầu tư phát triển	686.394.239	646.424.902
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành	715.748.912	674.070.229
Chia cổ tức (15% mệnh giá cổ phần)	2.317.482.000	2.182.533.000
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	3.293.744.413	3.101.946.800

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
Các cổ đông khác	6,16	13.857.000.000	6,16	13.857.000.000
	<b>100</b>	<b>225.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>225.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	225.000.000.000	225.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	503.452.045	409.575.325
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.182.533.000	1.746.026.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(2.022.528.900)	(1.652.149.680)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>663.456.145</b>	<b>503.452.045</b>

d) Cổ phần

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
- Cổ phần phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
- Cổ phần phổ thông	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.861.786.778	4.175.392.539
	<b>4.861.786.778</b>	<b>4.175.392.539</b>

21 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Số dư đầu năm	(4.656.700.469)	(4.656.700.469)
Số dư cuối năm	<b>(4.656.700.469)</b>	<b>(4.656.700.469)</b>

22 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	79.309.137	79.309.137
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	<b>79.309.137</b>	<b>79.309.137</b>

**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

STT	Vị trí thửa đất	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê
1	Thửa đất số 81, Tờ bản đồ số 32, Xã Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai	17.736	Đến ngày 23/08/50
2	Thửa đất số 25, Tờ bản đồ số 25, Xã Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	16.196	Đến ngày 30/12/53
3	Thửa đất số 15, Tờ bản đồ số 55, Xã Định Quán, Tỉnh Đồng Nai	14.210	Đến ngày 27/12/55
4	Thửa đất số 296, Tờ bản đồ số 7, Phường Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	33.839	Đến ngày 10/12/43
5	Thửa đất số 37, Tờ bản đồ số 6, Phường Long Bình, Tỉnh Đồng Nai	41.930	Đến ngày 15/10/43
6	Thửa đất số 60, Tờ bản đồ số 23, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai	7.734	Đến ngày 01/01/46
7	Thửa đất số 54, Tờ bản đồ số 1, Phường Trần Biên, Tỉnh Đồng Nai	323	Đến ngày 23/12/55
8	Thửa đất số 20, Tờ bản đồ số 31, Xã Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai	259	Đến ngày 23/12/55
9	Thửa đất số 59, Tờ bản đồ số 28, Xã Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai	318	Đến ngày 23/12/55

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

Vật tư nhận gia công:

Chủng loại, quy cách	ĐVT	Chất lượng	31/12/2025	01/01/2025
Nhân macadamia	Kg	Tốt	8.259	248.409

**c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2025	01/01/2025
Đồng Đô la Mỹ (USD)	6.711,61	802,53

**d) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Hòa Phát - Khánh Hòa (*)	6.392.923.668	6.392.923.668
Công ty TNHH Việt Sơn - Bình Phước (*)	1.845.083.016	1.845.083.016
Công ty TNHH Tuấn Minh - Bình Thuận (*)	1.727.779.324	1.727.779.324
Bà Nguyễn Thị Hương (*)	450.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Thiên Đồng Nguyễn Tấn (*)	386.320.369	386.320.369
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Biên Hòa (*)	86.600.000	324.878.918.316
Các đối tượng khác	147.031.728	147.031.728
	<b>11.035.738.105</b>	<b>335.828.056.421</b>

(\*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý trước thời điểm cổ phần hóa, được Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai giao lại cho Công ty để tiếp tục theo dõi và thu hồi theo Biên bản bàn giao số 223/BB-CT ngày 26/12/2017.

**24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	289.833.800.159	324.792.318.316
Doanh thu bán thành phẩm	147.234.321.547	129.244.951.224
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.113.923.326	38.623.844.680
	<u>453.182.045.032</u>	<u>492.661.114.220</u>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>	<u>440.268.523</u>	<u>671.592.957</u>

**25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	38.705.817	74.995.793
Hàng bán bị trả lại	350.524.005	833.951.441
Giảm giá hàng bán	1.607.811.811	1.300.455.639
	<u>1.997.041.633</u>	<u>2.209.402.873</u>
<b>Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>	<u>4.066.065</u>	<u>15.318.983</u>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	281.432.318.051	319.018.531.630
Giá vốn của thành phẩm đã bán	117.385.200.656	103.279.854.911
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.930.112.831	29.352.804.924
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	152.704.147	
	<u>407.900.335.685</u>	<u>451.651.191.465</u>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>	<u>498.688.211</u>	<u>965.813.563</u>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	89.143.435	6.792.582
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.414.695.000	6.854.695.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.673.970.760	2.923.675.709
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	93.998.859	112.163.510
	<u>10.271.808.054</u>	<u>9.897.326.801</u>
<b>Trong đó: Nhận từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>	<u>254.695.000</u>	<u>254.695.000</u>

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	403.846.895	1.392.572.132
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.357.674.884	1.752.681.388
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	18.337.504	221.584.560
	<b>2.779.859.283</b>	<b>3.366.838.080</b>
<b>Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>	<b>348.125.001</b>	<b>956.235.415</b>

**29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.192.372.738	667.102.473
Chi phí nhân công	4.968.786.181	4.737.609.318
Chi phí khấu hao tài sản cố định	242.973.656	242.973.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.232.550.252	2.335.983.637
Chi phí khác bằng tiền	3.412.800.977	1.949.038.656
	<b>12.049.483.804</b>	<b>9.932.707.740</b>
<b>Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>	<b>289.371.571</b>	<b>364.304.676</b>

**30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	983.049.903	392.880.151
Chi phí nhân công	8.353.603.556	9.135.839.063
Chi phí khấu hao tài sản cố định	907.119.374	1.092.031.827
Chi phí dự phòng	476.991.120	1.129.623.831
Thuế, phí, và lệ phí	2.297.422.429	6.044.531.935
Chi phí dịch vụ mua ngoài	549.376.343	435.666.933
Chi phí khác bằng tiền	3.579.060.914	4.760.478.154
	<b>17.146.623.639</b>	<b>22.991.051.894</b>
<b>Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39)</i>	<b>20.825.960</b>	<b>161.527.430</b>

**31 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền phạt hợp đồng	2.116.000.000	2.046.505.000
Bán phế liệu	4.028.400	25.842.255
Thu nhập khác	166.789.116	127.806.462
	<b>2.286.817.516</b>	<b>2.200.153.717</b>

**32 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.213.488.047	-
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	501.008.626	795.514.392
Các khoản bị phạt	488.642.024	4.050.131
Chi phí khác	3.730.009	20.705.940
	<b>3.206.868.706</b>	<b>820.270.463</b>

**33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	2.887.487.884	2.263.752.767
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.887.487.884</b>	<b>2.263.752.767</b>

**34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.594.760.918	7.254.400.096
Các khoản điều chỉnh	-	(715.748.912)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành</i>	-	(715.748.912)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.594.760.918	6.538.651.184
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	22.500.000	22.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>560</b>	<b>291</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được trình bày lại theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

	Năm 2024	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	7.254.400.096	7.254.400.096
Các khoản điều chỉnh	-	(715.748.912)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành</i>	-	(715.748.912)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.254.400.096	6.538.651.184
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	22.500.000	22.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>322</b>	<b>291</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.133.778.530	86.917.826.155
Chi phí nhân công	29.083.473.745	31.297.597.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.179.425.821	5.716.432.441
Chi phí dự phòng	476.991.120	1.129.623.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.581.431.337	7.560.134.393
Chi phí khác bằng tiền	12.281.173.944	9.547.115.013
	<b>151.736.274.497</b>	<b>142.168.729.692</b>

**36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.248.353.358	-	-	9.248.353.358
Phải thu khách hàng, phải thu	78.910.210.858	-	-	78.910.210.858
	<b>88.158.564.216</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>88.158.564.216</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.464.204.105	-	-	4.464.204.105
Phải thu khách hàng, phải thu	54.197.651.859	-	-	54.197.651.859
	<b>58.661.855.964</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>58.661.855.964</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Vay và nợ	1.968.992.464	-	-	1.968.992.464
Phải trả người bán, phải trả khác	64.159.391.347	630.100.000	-	64.789.491.347
Chi phí phải trả	1.483.349.849	-	-	1.483.349.849
	<b>67.611.733.660</b>	<b>630.100.000</b>	<b>-</b>	<b>68.241.833.660</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Vay và nợ	9.813.191.525	-	-	9.813.191.525
Phải trả người bán, phải trả khác	56.180.277.860	799.100.000	-	56.979.377.860
Chi phí phải trả	1.178.346.179	-	-	1.178.346.179
	<b>67.171.815.564</b>	<b>799.100.000</b>	<b>-</b>	<b>67.970.915.564</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.466.123.014	65.405.697.310
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	19.310.322.075	80.440.229.956

**38 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**39 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng Công ty mẹ

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (Tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tín Nghĩa - Lào	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu (Không còn là bên liên quan kể từ ngày 28/02/2025)	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tổng kho Xăng dầu Phú Hữu	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tín Khai	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Kiến trúc Xây dựng Toàn Thịnh Phát	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thống Nhất	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu nhờn STS	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thành phố Công nghiệp mới Nhơn Trạch	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6A	Bên liên quan của Tập đoàn
Công ty TNHH Tuấn Lộc Commodities	Bên liên quan của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	Bên liên quan của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh	Bên liên quan của Tập đoàn
Công ty TNHH BOT Phước An	Bên liên quan của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác cảng Phước An	Bên liên quan của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Bên liên quan của Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Phước Bình	Bên liên quan của Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Hiệp Hòa	Bên liên quan của Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nông súc sản Đồng Nai	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Thọ Vực	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Công ty con của cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Nhân sự quản lý chủ chốt

126  
DNG  
AN CI  
NHÀ  
SẢN TI  
ĐNC  
ĐC

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>440.268.523</b>	<b>671.592.957</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	395.884.261	547.852.212
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	2.592.593	13.888.890
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	3.106.482	12.629.630
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	1.481.482	3.666.667
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu	-	1.986.111
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	8.759.260	-
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	12.222.222	86.884.262
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	-	1.273.148
Công ty Cổ phần Thống Nhất	6.111.112	814.815
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	-	1.425.926
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	-	1.171.296
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	1.037.037	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	9.074.074	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>4.066.065</b>	<b>15.318.983</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	1.624.537	7.898.612
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	217.454	1.193.704
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	74.074	293.333
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu	-	99.306
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	875.926	-
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa Nhật Bản	1.222.222	5.599.769
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	-	63.657
Công ty Cổ phần Thống Nhất	-	40.741
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	-	71.296
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	-	58.565
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	51.852	-
<b>Mua hàng hóa, vật tư</b>	<b>498.688.211</b>	<b>965.813.563</b>
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	282.688.211	743.213.563
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	216.000.000	222.600.000
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>254.695.000</b>	<b>254.695.000</b>
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	254.695.000	254.695.000
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>348.125.001</b>	<b>956.235.415</b>
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	348.125.001	956.235.415
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>289.371.571</b>	<b>364.304.676</b>
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	289.371.571	364.304.676
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>20.825.960</b>	<b>161.527.430</b>
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	2.563.488	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	18.262.472	110.990.392
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	-	13.500.000
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	-	37.037.038

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	-	479.911.077
Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị và các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	1.297.690.000	1.153.479.385

Ngoài giao dịch với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

#### 40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


---

**Nguyễn Ngọc Thắng**                      **Lê Kim Thảo**                      **Võ Trung Thành**  
Người lập                                      Kế toán trưởng                      Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 02 tháng 03 năm 2026